



qiān tóu

钎头

noun · drill bit; bit tip

Example Sentence

Zhè ge qiān tóu hěn fēng lì shì hé zuān yìng shí tóu.
这个钎头很锋利，适合钻硬石头。

This drill bit is very sharp and suitable for drilling hard rocks.

Trace each character, then write the word on your own.

钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎
头	头	头	头	头	头	头	头			